

PHỤ LỤC

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KT-XH, QP-AN, XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN, CCHC CỦA XÃ ĐẮK PÉK 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: -BC/ĐU ngày / /2025)

TT	NỘI DUNG	ĐVT	CHỈ TIÊU GIAO ĐẦU NĂM 2025		SỐ LIỆU CỦA XÃ ĐẮK PÉK (mới)	KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	Tỷ lệ đạt	MỤC TIÊU NHIỆM VỤ CUỐI NĂM 2025	GHI CHÚ
			THỊ TRẤN (cũ)	ĐẮK PÉK (cũ)					
A.	LĨNH VỰC KINH TẾ								
I.	Thu nhập BQĐN	Tr. Đồng	55,5	52,0	53,7	Đang thực hiện		53,70	
II.	Tổng thu ngân sách xã	Tr. Đồng	11.773,40	10.206,10					
	Trong đó: Thu ngân sách địa phương hưởng	Tr. Đồng	2.151,00	348	4.886,00	739,7	15,1	4.146	
III.	TRỒNG TRỌT								
	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	685	822	1.507	1.528	101,4	Tập trung chăm sóc diện tích hiện có	Đã hết niên vụ
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	584	1.059	1.643	1.627	99,0		
	Trong đó: Thóc	Tấn	518	910	1.428	910	63,7		
1	Cây lương thực	Ha	199	358	557	553	99,4		

TT	NỘI DUNG	ĐVT	CHỈ TIÊU GIAO ĐẦU NĂM 2025		SỐ LIỆU CỦA XÃ ĐẮK PÉK (mới)	KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	Tỷ lệ đạt	MỤC TIÊU NHIỆM VỤ CUỐI NĂM 2025	GHI CHÚ
			THỊ TRẦN (cũ)	ĐẮK PÉK (cũ)					
1.1	Cây lúa cả năm	Ha	184	323	507	507	<i>100,0</i>		
	Năng suất	tạ/ha	28,2	28,2	28,2	28,2			
	Sản lượng	tấn	518	910	1.428	1.429	<i>100,1</i>		
a	Lúa Đông Xuân	Ha	34	140	174	174	<i>100,0</i>		
	Năng suất	tạ/ha	40,6	40,6	40,6	40,6			
	Sản lượng	tấn	138	568	706	706,44	<i>100,0</i>		
b	Lúa vụ mùa	Ha	150	183	333	333	<i>100,0</i>		
	Năng suất	tạ/ha	25,3	25,3	25,3	25,3			
	Sản lượng	tấn	379,5	461,978	841,478	841,478	<i>100,0</i>		
*	Lúa ruộng	Ha	40,0	155,0	195,0	195,0	<i>100,0</i>		
	Năng suất	tạ/ha	42,5	42,5	42,5	42,5			
	Sản lượng	tấn	170	658,75	828,75	828,75	<i>100,0</i>		
*	Lúa nà thổ	ha	110,0	27,6	137,6	137,6	<i>100,0</i>		
	Năng suất	tạ/ha	19,1	19,1	19,1	19,1	<i>100</i>		
	Sản lượng	tấn	210	52,69	262,7	262,8	<i>100,0</i>		
1.2	Cây ngô cả năm	Ha	15	35	50	46,50	<i>93,0</i>		
	Năng suất	tạ/ha	42,6	42,6	42,6	42,6			
	Sản lượng	tấn	63,9	149,1	213	198,09	<i>93</i>		
a	Cây ngô vụ đông xuân	Ha	1,5	2,0	3,5	5	<i>142,9</i>		
	Năng suất	tạ/ha	42,0	42,0	42,0	42			
	Sản lượng	tấn	6,3	8,4	14,7	21	<i>142,9</i>		
b	Cây ngô vụ mùa	ha	13,5	33,0	46,5	42	<i>89,2</i>		
	Năng suất	tạ/ha	44,3	44,3	44,3	44,3			
	Sản lượng	tấn	60	146	206	184	<i>89,2</i>		
2	Cây sắn	ha	250	270	520	550	<i>105,8</i>		

TT	NỘI DUNG	ĐVT	CHỈ TIÊU GIAO ĐẦU NĂM 2025		SỐ LIỆU CỦA XÃ ĐẮK PÉK (mới)	KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	Tỷ lệ đạt	MỤC TIÊU NHIỆM VỤ CUỐI NĂM 2025	GHI CHÚ
			THỊ TRẦN (cũ)	ĐẮK PÉK (cũ)					
	Năng suất	tạ/ha	132,5	132,5	132,5	132,5			
	Sản lượng	tấn	3.313	3.578	6.890	7.288	105,8		
3	Rau	ha	13,0	18,0	31,0	25,0	80,6	6	
-	Vụ Đông Xuân	ha	6,0	8,0	14,0	14			
-	Vụ mùa	ha	7,0	10,0	17,0	11	64,7		
4	Cây lâu năm	ha	223,2	176,0	399,2	400,3	100,3	-1,1	
4.1	Cây cà phê	ha	96,0	53,0	149,0	149,0	100,00	Duy trì	
	TĐ - DT trồng mới	ha	15	10	25	30	120		
	Tổng diện tích cho thu hoạch	ha	25	14,2	39,4	39	99		
	- Diện tích tái canh	ha	2	5	7	7	100		
	Năng suất	tạ/ha	11,5	11,5	11,5	11,5	100		
	Sản lượng	Tấn	29	16	45	44,85	99		
	* Trong đó cà phê xứ lạnh		13,0		13,0	13	100		
	TĐ - DT trồng mới	ha	10,0		10,0	10	100		
	- DT cho thu hoạch	ha			0,0				
4.2	Cây cao su	ha	38,0	40,0	78,0	78,0	100,00	0	
	Trong đó: DT trồng mới (tập trung vùng thuận lợi, ở độ cao phù hợp	ha	0,0	5,0	5,0	5,0	100		
	- DT cho thu hoạch	ha	5,0		5,0	5,0	100		
	Năng suất	tạ/ha	8,0		8,0	8	100		
	Sản lượng	Tấn	4,0		4,0	4	100		
4.3	Cây ăn quả	ha	54,6	57,0	111,6	111,6	100	0	
-	Trong đó: Diện tích rừng mới	ha	2,0	2,0	4,0	4,0	100	0	
+	Sầu riêng	Ha	1,0	1,0	2,0	2,0	100	0	
+	Cây ăn quả khác	Ha	1,0	1,0	2,0	2,0	100	0	

TT	NỘI DUNG	ĐVT	CHỈ TIÊU GIAO ĐẦU NĂM 2025		SỐ LIỆU CỦA XÃ ĐẮK PÉK (mới)	KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	Tỷ lệ đạt	MỤC TIÊU NHIỆM VỤ CUỐI NĂM 2025	GHI CHÚ
			THỊ TRẦN (cũ)	ĐẮK PÉK (cũ)					
4.4	Cây mắc ca	ha	34,6	26,0	60,6	61,7	101,8	-1,1	
	Trong đó: Diện tích rừng mới	ha	2,0	2,0	4,0	5,1	128	-1	
5	Cây dược liệu	ha	20,9	16,0	36,9	32,0	86,7	5	
	Trong đó: trồng mới năm 2025	Ha	10	10	20	10	50,0	10	
6	Cải tạo vườn tạp	Ha	17,0	17,0	34,0	20	58,8	14	
IV.	CHĂN NUÔI								
1.	Đàn gia súc	Con	5.437	5.200	10.637	8.671	81,5	1.966	
	Trâu	Con	37	170	207	145	70,0	62	
	Bò	Con	1.650	2.800	4.450	3.501	78,7	949	
	Lợn	Con	3.750	2.230	6.230	5.025	80,7	1.205	
2.	Đàn gia cầm	Con	Không giao chỉ tiêu			13.100			
3.	Thủy sản								
*	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	3,3	4,5	8	8	102,6	Duy trì	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	2,0	3,0	5	5	100	Duy trì	
	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	2,9	3,0	6	6	101,7		
a.	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	1,8	2,8	5	5	108,7		
b.	Diện tích nuôi mặt nước lớn	Ha	0,2	0,2	0,4	0,4	100		
3	Khai thác thủy sản	Tấn	1,3	1,5	2,80	2,80	100	Duy trì	
V.	LÂM NGHIỆP								
1.	Trồng cây phân tán	Cây	600	2.700	3.300	3.300	100	Duy trì	
2.	Duy trì độ che phủ rừng	%	42,6	42,6	42,6	42,6	100	Duy trì	

TT	NỘI DUNG	ĐVT	CHỈ TIÊU GIAO ĐẦU NĂM 2025		SỐ LIỆU CỦA XÃ ĐẮK PÉK (mới)	KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	Tỷ lệ đạt	MỤC TIÊU NHIỆM VỤ CUỐI NĂM 2025	GHI CHÚ	
			THỊ TRẦN (cũ)	ĐẮK PÉK (cũ)						
VI.	ĐẤT ĐAI, NƯỚC SINH HOẠT, MÔI TRƯỜNG									
1.	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	100,00	100	100	Duy trì		
2.	Cơ sở chăn nuôi đạt tiêu chí về môi trường	%	80,00	90,00	80,00	90	113	Duy trì		
3.	Cơ sở kinh doanh đạt tiêu chí về môi trường	%	100,00	100,00	100,00	100	100	Duy trì		
4.	Số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	80,00	85,00	80,00	80	100	Duy trì		
5	Tỷ lệ hộ DB DTTS có đất ở	%	100	98	99	99	100	Duy trì		
6	Tỷ lệ hộ DB DTTS có đất sản xuất	%	100	100	100	100	100	Duy trì		
B.	LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI									
I.	Dân số, Y tế, BHYT-BHXH									
1.	Dân số									
-	Dân số trung bình trong năm		7.436	9.798	17.234	16.948	98	286		
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân (%)		1,43	1,43	1,43	1,2	83,9	0,2		
2.	Tỷ lệ bao phủ BHYT - BHXH - BHTN									
	Tỷ lệ bao phủ BHYT/dân số trung bình	%	100	98	99	98	99	Duy trì		
	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với LLLĐ	%	33,2	18,7	25,9	20	77,2	6		
	Trong đó: Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện/LLLĐ	%	11,12	10,00	10,5	11	104,8			

TT	NỘI DUNG	ĐVT	CHỈ TIÊU GIAO ĐẦU NĂM 2025		SỐ LIỆU CỦA XÃ ĐẮK PÉK (mới)	KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	Tỷ lệ đạt	MỤC TIÊU NHIỆM VỤ CUỐI NĂM 2025	GHI CHÚ
			THỊ TRẤN (cũ)	ĐẮK PÉK (cũ)					
	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp/LLLĐ tham gia	%	21,13	12,00	16,5	16	97,0	1	
II.	Văn hóa, xã hội, chính sách, việc làm								
1	Chỉ tiêu hộ nghèo								
-	Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2021-2025	%	9,6	4,8	6,7	Chưa đến thời điểm điều tra		6,7	
2	Thôn văn hóa, gia đình văn hóa								
2,1	- Thôn văn hóa (danh hiệu)	%	100	100	100	Chưa đến thời điểm đánh giá		100	
2,2	- Gia đình văn hóa	%	91,1	96	93,55	Chưa đến thời điểm đánh giá		93,55	
2,3	Thôn NTM vùng đồng bào DTTS	Thôn	1	1	1	Chưa đến thời điểm đánh giá		1	Thôn Đăk Xanh
3	Duy trì hoạt động văn hóa cộng đồng	Thôn	5	6	11	11	100	Duy trì	
4	Nhà rông truyền thống	Thôn	6	3	9	9	100	Duy trì	
5	Lao động, việc làm								
-	Tham gia lao động trong và ngoài tỉnh	Người	346	450	796	650	81,7	146	
-	Duy trì xuất khẩu lao động	Người	15	5	20	10	50,0	10	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	28	25	26,5	26		0,5	
-	Phối hợp mở lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Lớp	1	2	3	0		2	

TT	NỘI DUNG	ĐVT	CHỈ TIÊU GIAO ĐẦU NĂM 2025		SỐ LIỆU CỦA XÃ ĐẮK PÉK (mới)	KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	Tỷ lệ đạt	MỤC TIÊU NHIỆM VỤ CUỐI NĂM 2025	GHI CHÚ
			THỊ TRẤN (cũ)	ĐẮK PÉK (cũ)					
6	Giáo dục - Đào tạo								
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi ra lớp	%	100,	100	100	100		100	
-	Duy trì Trường THCS đạt chuẩn quốc gia và trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	
-	Phân luồng học sinh								
	+ Học sinh tốt nghiệp THCS vào giáo dục phổ thông	%	89,3	92	90,65	Đang thực hiện		90,65	
-	+ Học sinh tốt nghiệp THCS đi đào tạo trình độ trung cấp	%	10,7	13	11,85	Đang thực hiện		11,85	
7	Nhà ở								
	Thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát	Căn	83	35	118	118	100	Duy trì	
C.	QUỐC PHÒNG - AN NINH								
I.	Quốc phòng - Quân sự								
1.	Phát triển LLDQ so với tỷ lệ dân số	%	1,52	1,52	1,52	Đang thực hiện		1,52	
2.	Phát triển đảng viên trong LLDQ và dự bị động viên	%	25	28	26,5	Đang thực hiện		26,50	
3.	Kết quả huấn luyện dân quân hàng năm	Loại	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	100	Duy trì	
4.	Tuyển quân hàng năm	%	100	100	100	100	100	Duy trì	

TT	NỘI DUNG	ĐVT	CHỈ TIÊU GIAO ĐẦU NĂM 2025		SỐ LIỆU CỦA XÃ ĐẮK PÉK (mới)	KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	Tỷ lệ đạt	MỤC TIÊU NHIỆM VỤ CUỐI NĂM 2025	GHI CHÚ
			THỊ TRẤN (cũ)	ĐẮK PÉK (cũ)					
5.	Duy trì tỷ lệ thôn đội trưởng là đảng viên	%	100	100	100	100	100	Duy trì	
II.	An ninh trật tự								
1.	KDC và cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT"	%	100	100	100	Đang thực hiện		100	
2.	Giải quyết tin báo về ANTT tại cơ sở đạt	%	100	100	100	Đang thực hiện		100	
D.	CÔNG TÁC XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN, CCHC								
1	CBCC đạt chuẩn về trình độ các mặt	%	100	85	92,5	100	108,1	Duy trì	
2	Tỷ lệ thôn trưởng là đảng viên (tăng 01 đồng chí)	%	77,77	90	83,9	80	95,4	83,9	
3	TTHC đủ điều kiện được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	100	100	100	Đang thực hiện		100	
4	Hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến tối thiểu	%	77	77	77	Đang thực hiện		77	